

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số 184/BC-KTTL ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 07 tháng 12 năm 2017

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhđ (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			6.423,200			6.423,200	100,00	
1	Hồ Nam Đa	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	0,08	1.082,400	100	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	4,00	689,710	Tự do	0,03	689,710	100	
3	Hồ Fai Koi Poul Đẳng	Đắk Nia	5,40	400,000	Tự do	0,10	400,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đơ)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	0,02	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	0,00	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	330,690	Tự do	0,02	330,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,200	Tự do	0,03	306,200	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	102,500	Tự do	0,05	102,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	766,600	Tự do	0,02	766,600	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,04	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	249,500	Cửa van	0,10	249,500	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,02	300,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	305,000	Tự do	0,03	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,10	605,000	100	
II	Huyện Krông Nô			20.792,340			20.404,430	98,13	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk R'ô	18,50	12.510,000	Cửa van	-0,80	12.122,090	97	Đóng cửa van điều tiết
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	2.697,000	Tự do	0,40	2.697,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	2.665,000	Tự do	0,15	2.665,000	100	
4	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	1,50	637,000	Tự do	0,05	637,000	100	
5	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,02	846,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	638,000	Tự do	0,08	638,000	100	
7	Hồ Buôn Rcấp	Nam Nung	5,10	598,000	Tự do	0,13	598,000	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	0,03	173,870	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,06	27,470	Tự do	0,01	27,470	100	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Năm N'Dir				1,20			
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir				1,20			
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir				1,20			
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir				1,20			
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir				1,20			
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir				1,20			
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir				1,20			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				2,10			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			12.593,570	99,86	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-0,01	1.700,000	99	
2	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,03	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuâl	Đắk N'Drung	7,77	1.230,700	Cửa van	0,10	1.230,700	100	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,05	1.064,700	100	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giếng	0,30	115,000	100	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,12	759,000	100	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,04	907,670	100	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giếng	0,00	321,500	100	
9	CTTL Đắk Lép	Năm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,02	641,800	100	
10	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,03	563,950	100	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	6,80	748,800	Tự do	0,06	748,800	100	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	4,50	252,000	Tự do	0,00	252,000	100	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	4,20	145,000	Tự do	0,15	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drung	3,20	135,000	Cửa van	0,05	135,000	100	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	3,20	114,000	Tự do	0,14	114,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,03	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	0,03	742,600	100	
18	Hồ Đắk Mruông	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,08	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giếng	0,07	455,900	100	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,05	249,500	100	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,03	273,500	100	
IV	Huyện Tuy Đức			14.154,520			14.146,907	99,95	
1	Hồ Đắk RTih	Đắk RTih	6,00	2.224,000	Tự do	0,02	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,00	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk RTih	3,60	1.049,000	Tự do	0,03	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	-0,02	305,687	98	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	7,50	390,000	Tự do	0,10	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk RTih	3,20	709,000	Cửa van	0,05	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,08	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	6,90	387,100	Tự do	0,05	387,100	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prông)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,05	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk RTih	3,90	728,400	Tự do	0,05	728,400	100	
11	Đập Đắk Bu Riley	Đắk RTih	5,30	115,520	Tự do	0,02	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,02	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,03	460,800	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,02	460,800	100	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,04	562,500	100	
16	Đập Đăk Rma	Đăk Buk Sor	4,00	335,800	Tự do	0,53	335,800	100	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,03	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,04	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	4,58	824,000	Tự do	0,03	824,000	100	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	48,39	426,300	Tự do	0,04	426,300	100	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	5,06	382,500	Tự do	0,03	382,500	100	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	5,00	368,000	Tự do	0,03	368,000	100	
23	Hồ Đăk Tiến Tranh	Đăk Buk So	4,10	1.335,000	Tự do	0,00	1.335,000	100	
V Huyện Đăk RLấp				27.251,610			26.930,890	98,82	
1	Hồ Đăk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,17	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đăk Sin)	Đăk Sin	3,80	1.213,000	Cửa van	-0,90	1.107,930	91	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	5,00	8.000,000	Tự do	0,05	8.000,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	1.104,000	Cửa van	-0,40	1.076,390	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,00	1.103,000	100	
6	Hồ Đăk Côn	Đạo Nghĩa	4,80	658,000	Tự do	0,02	658,000	100	
7	Hồ Đăk Sinh (Hồ thôn 5)	Đăk Sin	3,50	914,000	Tự do	0,05	914,000	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,000	Tự do	-0,15	934,610	99,64	
9	Hồ Đăk Nêr	Nhân Đạo	6,10	990,000	Tự do	0,01	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	451,700	Tự do	0,05	451,700	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	168,000	Tự do				Đang thi công
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	382,500	Tự do	-0,03	380,000	99	
13	Hồ Thôn 5	Đăk Sin	4,80	702,070	Tự do	0,02	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đăk Sin	6,90	745,000	Tự do	0,05	745,000	100	
15	Hồ Đăk Sin	Đăk Sin	3,40	646,540	Tự do	0,02	646,540	100	
16	Hồ Đăk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,500	Tự do	0,50	264,500	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	269,000	Tự do	-0,03	260,000	97	
18	Hồ Đăk Rmur	Nhân Đạo	6,90	714,000	Tự do	0,15	714,000	100	
19	Hồ Đăk Rung	Nhân Đạo	5,40	427,000	Tự do	0,01	427,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,000	Tự do	0,01	916,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	300,000	Tự do	0,15	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,03	517,000	100	
23	Thủy lợi Đăk Xá	Quảng Tín	4,10	408,000	Tự do	0,05	408,000	100	
24	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	3,20	332,000	Tự do	0,05	332,000	100	
25	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	6,00	767,000	Tự do	0,10	767,000	100	
26	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	5,00	714,000	Tự do	0,03	714,000	100	
27	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	4,30	418,000	Cửa van	0,03	418,000	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	590,000	Tự do	0,02	590,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	56,000	Tự do	0,07	56,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,30	494,000	100	
31	Hồ Đăk Krung	Đăk Wer	1,70	532,000	Tự do	0,05	532,000	100	
32	Đập Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,300	Cửa van	-0,30	172,15	97	
VI Huyện Đăk GLong				14.220,600			14.219,670	99,99	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,06	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	0,00	1.098,450	100	
3	Hồ Đăk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,01	524,170	100	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,03	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,01	568,800	100	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơ)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,02	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,02	356,320	100	
8	Hồ Đăk Sré	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,03	732,900	100	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,05	350,000	100	
10	CTTL Nder	Quảng Khê	8,27	414,000	Tự do	0,01	414,000	100	
11	Hồ Băk Rai	Quảng Khê	3,50	750,000	Tự do	0,00	750,000	100	
12	Hồ Bi Zê Rê	Đăk Som	8,00	332,700	Tự do	0,02	332,700	100	
13	Hồ BĐong	Đăk Som	2,50	400,000	Tự do	0,02	400,000	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đăk Som	8,40	241,400	Tự do	0,00	241,400	100	
15	Hồ Chum Ia	Đăk Som	3,00	700,000	Tự do	0,03	700,000	100	
16	Hồ Thôn 1	Đăk Ha	7,80	84,000	Tự do	0,01	84,000	100	
17	Hồ Đăk Bông	Đăk Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,03	164,190	99	
18	Hồ Đăk Ha	Đăk Ha	8,00	691,000	Tự do	0,01	691,000	100	
19	Hồ Đăk R'Tiêng	Đăk Ha	8,30	169,340	Tự do	0,01	169,340	100	
20	Hồ Trảng Ba	Đăk Ha	4,50	270,000	Tự do	0,02	270,000	100	
21	Hồ Đăk Snao	Đăk R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,02	594,800	100	
22	Hồ Dạ Hang Lang	Đăk R'măng	3,50	700,000	Tự do	0,01	700,000	100	
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	0,02	240,000	100	
24	Hồ Đăk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,00	560,250	100	
25	Hồ Đăk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,01	145,000	100	
26	Hồ Đăk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,01	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,00	625,500	100	
28	Thủy lợi Đăk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,08	456,030	100	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,15	370,000	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,20	260,000	100	
VII Huyện Đăk Mĩl				19.178,345			18.834,040	98,20	
1	Công trình hồ Đăk Săk	Đức Minh	10,00	7.365,000	Tự do	0,03	7.365,000	100	
2	Hồ Tây	TT Đăk Mĩl	3,85	2.830,480	Tự do	0,07	2.830,480	100	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	650,000	Tự do	-0,37	560,923	86	
4	Công trình Đập Đăk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	0,00	350,000	100	Đóng cửa van điều tiết

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
5	Công trình Đập Đăk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-0,03	490,000	98	Đóng cửa van điều tiết
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	513,960	100	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	0,02	618,680	100	Đóng cửa van điều tiết
8	Công trình hồ Đăk Sai	Đăk Lao	8,00	133,400	Cửa van	0,07	133,400	100	Đóng cửa van điều tiết
9	Công trình hồ Đăk Mбай	Đăk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,10	63,000	69	Đóng cửa van điều tiết
10	Công trình hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,01	30,000	100	
11	Công trình hồ Đăk Loou	Đăk Lao	8,50	20,000	Tự do	0,20	20,000	100	
12	Công trình Đăk Rla	Đăk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,03	165,000	100	
13	Công trình Hồ Ry I	Đăk Rla	8,00	283,500	Cửa van	0,00	283,500	100	Đóng cửa van điều tiết
14	Công trình Hồ Ry II	Đăk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,18	1.137,722	87	
15	Công trình Đăk NDRót	Đăk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	0,00	220,000	100	
16	Công trình Đăk Láp	Đăk Găn	4,00	165,000	Tự do	0,01	165,000	100	
17	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-0,80	150,000	78	Đóng cửa van điều tiết
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	0,02	50,000	100	Đóng cửa van điều tiết
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đăk Mil	3,00	38,125	Tự do	2,02	38,125	100	MN tính từ đáy cống
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	0,11	30,000	100	
21	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	0,09	30,000	100	
22	Hồ E29	Đăk Săk	2,00	720,000	Tự do	0,03	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	45,000	100	
24	Hồ Bu Đăk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	475,000	100	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	0,50	315,000	100	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,00	285,000	100	
27	Hồ Lâm trường Đăk Găn	Đăk Găn	4,00	61,250	Tự do	0,00	61,250	100	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	1.275,000	100	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,13	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đăk Lao			Tự do	0,27			Không có hồ sơ
31	Hồ Đội 35	Đăk Lao			Tự do	0,45			Không có hồ sơ
32	Hồ Đội 40	Đăk Lao			Tự do	0,03			Không có hồ sơ
33	Thọ Hoàng	Đăk Săk	4,80	125,00	Tự do	0,10	125,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			11.924,810			11.484,940	96,31	
1	Hồ Đăk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	0,00	5.500,600	100	
2	Hồ Đăk Đrông	Đăk Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	0,30	3.766,700	100	Đóng cửa van điều tiết
3	Hồ Buôn Bướ	Tầm thẳm	1,40	113,180	Cửa van	1,02	113,180	100	Đóng cửa van điều tiết
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-4,00	114,150	27	Đang tích nước
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đăk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,02	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đăk Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,08	605,940	99	
7	Hồ Ea Dier	Đăk Đrông	3,90	392,520	Tự do	-0,85	270,620	69	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	0,00	919,500	100	Đóng cửa van điều tiết
170	TỔNG CỘNG:			126.556,655			125.037,647	98,80	